

Hà Nội, ngày **23** tháng **4** năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc: Chế độ tiền lương, phụ cấp và lợi ích khác
của Hội đồng quản trị PVChem**

Kính gửi: Đại Hội đồng Cổ đông thường niên
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp,
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP (PVChem),

Hội đồng quản trị PVChem xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên về việc thực hiện tiền lương, thưởng, phụ cấp và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị năm 2024 và kế hoạch tiền lương, phụ cấp Hội đồng quản trị năm 2025 như sau:

I. Báo cáo tiền lương, thưởng, phụ cấp và lợi ích khác năm 2024:

Năm 2024, tiền lương, phụ cấp và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị thực hiện theo Nghị quyết số 509/NQ-PVChem ngày 26/4/2024 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, phù hợp với quy định/quy chế của Tổng công ty và kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Tổng thu nhập trước thuế đối với Hội đồng quản trị là 4,59 tỷ đồng (trong đó tiền lương, phụ cấp là 4,55 tỷ đồng, lợi ích khác là 0,045 tỷ đồng)

(Chi tiết như biểu số 1)

II. Kế hoạch tiền lương, phụ cấp và lợi ích khác năm 2025

Năm 2025 chế độ tiền lương, phụ cấp và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị thực hiện theo quy chế Tiền lương, tiền thưởng của Tổng công ty. Kế hoạch tiền lương, phụ cấp năm 2025 đối với HĐQT dự kiến 4,37 tỷ đồng.

Tiền lương, phụ cấp năm 2025 được thực hiện đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, kết quả sản xuất kinh doanh và quy định của Tổng công ty.

Tiền lương hàng tháng và các khoản lợi ích khác được chi trả và thực hiện phù hợp với Quy chế/Quy định của Tổng công ty PVChem.

(Chi tiết như biểu số 2)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT PVChem (e-copy);
- Lưu VT, TCNL.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Đại Nghĩa

**BIỂU SỐ 1: BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ LỢI ÍCH KHÁC NĂM 2024
ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ PVChem**

(Kèm theo Tờ trình số 413/TTr-PVChem ngày 23/4/2025)

Đơn vị: đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương, phụ cấp	Lợi ích khác (Chỉ nhân dịp ngày Lễ, tết, trăng phục, ăn cà)	Tổng thu nhập trước thuế	Ghi chú
1	Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	1 061 454 140	10 000 000	1071 454 140	
2	Dương Trí Hội	UV HĐQT kiêm Tổng giám đốc	937 296 482	14 650 000	951 946 482	Công tác tại PVChem từ ngày 25/01/2024
3	Phan Công Thành	UV HĐQT kiêm Tổng giám đốc	64 957 409	510 000	65 467 409	Chuyển công tác từ ngày 25/01/2024
4	Hà Duy Tân	UV HĐQT	884 366 240	10 000 000	894 366 240	
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh	UV HĐQT	884 366 240	10 000 000	894 366 240	
6	Trần Hồng Kiên	UV HĐQT độc lập	720 000 000	0	720 000 000	
Tổng cộng :			4 552 440 511	45 160 000	4 597 600 511	

th

BIỂU SỐ 2: KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP NĂM 2025
ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ PVChem
 (Kèm theo Tờ trình số 413/TTr-PVChem ngày 23/4/2025)

Đơn vị: đồng

STT	Chức danh	Số người	Tiền lương, phụ cấp	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	1	999 285 000	
2	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1	953 568 000	Hưởng lương Tổng giám đốc
3	Ủy viên HĐQT	2	1 700 736 000	
4	UV HĐQT độc lập	1	720 000 000	
	Tổng cộng:		4 373 589 000	

th



Số: 415 /TTr-PVChem

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP (PVChem) ban hành kèm theo Nghị quyết số 912/NQ-PVChem ngày 02/7/2021;

Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét và thông qua Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của PVChem đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
2. Báo cáo của Kiểm toán viên;
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024;
4. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Kính trình HĐQT xem xét, chấp thuận.

Trân trọng!

(Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam đính kèm Tờ trình này).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trương Đại Nghĩa

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Trinh	Kế toán trưởng



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP


Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 06/10 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0910-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.900.892.719.749	2.300.338.476.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	420.927.811.897	649.484.816.227
1. Tiền	111		215.858.325.986	345.628.209.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.069.485.911	303.856.606.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	203.430.000.000	156.120.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203.430.000.000	156.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		843.659.719.994	1.158.165.965.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	786.053.371.707	1.060.194.746.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.122.677.283	23.350.255.249
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.131.664.966	112.053.417.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.647.993.962)	(37.432.453.742)
IV. Hàng tồn kho	140	10	416.008.652.940	318.396.620.320
1. Hàng tồn kho	141		470.752.456.376	389.344.285.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.743.803.436)	(70.947.664.990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.866.534.918	18.171.074.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.856.160.221	9.803.632.333
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.084.321.733	8.232.551.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	926.052.964	134.890.588
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.603.387.251	171.702.032.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.688.252.030	3.231.801.366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.726.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.962.252.030	3.231.801.366
II. Tài sản cố định	220		69.763.493.570	130.050.016.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.625.898.178	108.020.485.305
- Nguyên giá	222		288.332.419.069	397.520.391.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.706.520.891)	(289.499.906.187)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.137.595.392	22.029.531.092
- Nguyên giá	228		9.135.853.758	33.100.933.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.998.258.366)	(11.071.402.580)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	61.682.560.758	-
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.193.527.927)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379.918.725	13.022.253.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379.918.725	13.022.253.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.089.162.168	25.397.960.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.938.411.579	3.378.415.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.150.750.589	22.019.544.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.065.496.107.000	2.472.040.508.287

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.027.412.110.556	1.422.318.486.560
I. Nợ ngắn hạn	310		1.010.908.353.432	1.403.431.002.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	369.531.229.620	313.174.345.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	100.148.089.009	108.174.426.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.438.471.537	13.790.422.110
4. Phải trả người lao động	314		18.212.900.662	18.097.259.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	86.308.351.197	136.366.566.728
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.962.487.756	3.590.791.032
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	413.679.091.103	809.914.517.233
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.358.969.888	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.268.762.660	322.674.595
II. Nợ dài hạn	330		16.503.757.124	18.887.483.712
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	267.375.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.591.104.609	3.522.251.176
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	13.912.652.515	15.097.857.536
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.038.083.996.444	1.049.722.021.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.038.083.996.444	1.049.722.021.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.913.907.299	53.713.907.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.182.189.278	33.747.124.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.882.939.651	13.263.845.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.299.249.627	20.483.278.513
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		104.641.540.813	107.914.630.936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.065.496.107.000	2.472.040.508.287



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.957.527.782.915	3.228.718.536.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	253.365.441	6.792.109.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.957.274.417.474	3.221.926.426.248
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.759.869.903.602	2.999.441.035.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.404.513.872	222.485.390.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30.114.571.928	28.887.546.376
7. Chi phí tài chính	22	27	9.968.128.107	18.902.081.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.081.943.648	4.169.707.516
8. Chi phí bán hàng	25	28	43.463.717.647	33.894.216.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	152.963.370.580	162.663.150.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.123.869.466	35.913.488.850
11. Thu nhập khác	31		7.552.714.258	22.701.106.428
12. Chi phí khác	32		1.166.007.363	4.058.596.562
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.386.706.895	18.642.509.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.510.576.361	54.555.998.716
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.997.145.801	14.730.462.861
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		20.234.889	4.803.109.873
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.493.195.671	35.022.425.982
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.299.249.627	20.483.278.513
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.193.946.044	14.539.147.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	18	177



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	27.510.576.361	54.555.998.716
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.653.077.545	21.188.250.975
Các khoản dự phòng	03	(6.606.620.079)	(13.524.531.495)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.308.458.155	9.395.106.605
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	3.810.046.332	(20.992.868.955)
Chi phí lãi vay	06	3.081.943.648	4.169.707.516
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	58.757.481.962	54.791.663.362
Giảm các khoản phải thu	09	296.509.629.731	174.961.465.201
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(81.408.171.066)	39.413.786.809
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.255.727.592)	(135.963.748.978)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	7.387.476.273	(3.653.595.180)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.380.352.357)	(7.341.209.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.614.303.682)	(16.956.684.719)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.304.824.834)	(7.045.724.323)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	255.691.208.435	98.207.952.966
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.667.291.667)	(15.038.299.865)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	276.354.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(326.570.836.471)	(328.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	279.260.836.471	297.979.561.390
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.308.467.937	21.575.651.350
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(72.668.823.730)	(23.506.732.580)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	211.574.950.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	465.054.601.306	1.225.212.470.457
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(870.598.485.591)	(1.066.895.458.718)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.408.728.860)	(23.228.799.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(411.952.613.145)	346.663.162.511
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(228.930.228.440)	421.364.382.897
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649.484.816.227	228.243.900.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	373.224.110	(123.467.267)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	420.927.811.897	649.484.816.227

Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 380 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 12 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT)	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS)	Số 35 đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem-CS	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38.61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành, dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của

ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.121.638.816	2.297.395.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	214.736.687.170	343.330.813.584
Các khoản tương đương tiền (ii)	205.069.485.911	303.856.606.814
	420.927.811.897	649.484.816.227

(i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm 662.608.781 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kì hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	203.430.000.000	156.120.000.000
	203.430.000.000	156.120.000.000

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	378.543.443.857	727.082.868.024
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.826.475.322	100.746.886.994
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	39.773.174.019	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	31.495.179.716	21.709.389.797
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	29.484.932.730	32.008.217.388
Các khoản phải thu khách hàng khác	234.930.166.063	178.647.384.594
	786.053.371.707	1.060.194.746.797

b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.826.475.322	100.746.886.994
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	39.773.174.019	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (Lô 05.1a)	29.484.932.730	32.008.217.388
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	25.892.237.030	21.709.389.797
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	12.869.339.361	19.532.094.664
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.700.708.512	23.140.643.936
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	6.404.200.000	3.378.558.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.602.942.686	6.613.213.926
Các bên liên quan khác	53.126.063.712	44.618.923.172
	253.680.073.372	251.747.927.877

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	46.268.671.793	-
Khác	20.854.005.490	23.350.255.249
	67.122.677.283	23.350.255.249

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

8.771.274.472

110.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	3.961.060.855	5.289.142.047
Ký cược, ký quỹ	9.844.121.275	50.457.690.108
Lãi dự thu đầu tư tài chính	5.453.184.122	3.144.716.185
Phải thu khác	12.873.298.714	53.161.869.006
	32.131.664.966	112.053.417.346
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.957.439.371	3.226.988.707
Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	4.962.252.030	3.231.801.366

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm				Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND
				Dự phòng			Dự phòng
Phải thu của khách hàng							
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	6 tháng - 1 năm	6.367.000.000	3.183.500.000	3.183.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	6.209.044.462	6.209.044.462	-	6.209.044.462
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	> 3 năm	4.839.488.314	-	4.839.488.314	4.839.488.314	-	4.839.488.314
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	-	2.838.995.257	2.838.995.257	-	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	2.737.079.920	2.737.079.920	-	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	1.745.273.640	1.745.273.640	-	1.745.273.640
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	> 3 năm	1.395.178.022	-	1.395.178.022	1.395.178.022	-	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 &106/10	> 3 năm	1.305.575.110	-	1.305.575.110	1.305.575.110	-	1.305.575.110
Các đối tượng khác	6 tháng - > 3 năm	4.524.128.228	1.099.927.212	3.424.201.016	2.571.835.849	19.416.000	2.552.419.849
Trả trước cho người bán							
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	8.771.274.472	8.771.274.472	-	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	2.005.169.290	2.005.169.290	-	2.005.169.290
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	1.782.116.825	1.782.116.825	-	1.782.116.825
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.641.356.686	230.259.052	1.411.097.634	1.250.838.581	-	1.250.838.581
		46.161.680.226	4.513.686.264	41.647.993.962	37.451.869.742	19.416.000	37.432.453.742

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.325.932.963	-	8.200.520.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.759.817.478	-	8.541.739.717	-
Công cụ, dụng cụ	1.360.070.051	-	1.837.704.140	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.000.690.252	-	40.206.644.096	-
Thành phẩm	5.168.381.076	-	5.286.569.734	-
Hàng hoá	295.454.823.337	(54.743.803.436)	250.608.919.063	(70.947.664.990)
Hàng gửi bán	116.682.741.219	-	74.662.188.311	-
	470.752.456.376	(54.743.803.436)	389.344.285.310	(70.947.664.990)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.668.922.117 VND (năm trước: trích lập 15.059.779.754 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được bán cho khách hàng hoặc tiêu hủy trong năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	130.291.590.524	211.549.976.334	4.699.217.465	32.980.101.050	17.999.506.119	397.520.391.492
Tăng trong năm	9.541.643.034	14.030.683.881	906.300.000	1.688.063.783	-	26.166.690.698
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(77.336.499.068)	(36.642.825.135)	(272.580.000)	(12.966.633.458)	-	(127.218.537.661)
Thanh lý, nhượng bán	(88.181.818)	(7.166.364.235)	(748.679.401)	(130.000.006)	-	(8.133.225.460)
Giảm khác	-	-	-	(2.900.000)	-	(2.900.000)
Số dư cuối năm	62.408.552.672	181.771.470.845	4.584.258.064	21.568.631.369	17.999.506.119	288.332.419.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	84.661.971.055	165.243.533.599	29.739.728.507	3.283.307.154	6.571.365.872	289.499.906.187
Khấu hao trong năm	2.870.204.575	11.038.950.030	239.130.550	1.061.708.583	2.176.788.624	17.386.782.362
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.229.186.081)	(25.418.964.334)	(239.304.657)	(12.966.633.458)	-	(78.854.088.530)
Thanh lý, nhượng bán	(42.747.621)	(3.533.503.223)	(611.002.185)	(130.000.006)	-	(4.317.253.035)
Giảm khác	-	-	-	(8.826.093)	-	(8.826.093)
Số dư cuối năm	47.260.241.928	147.330.016.072	29.128.552.215	(8.760.443.820)	8.748.154.496	223.706.520.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	45.629.619.469	46.306.442.735	(25.040.511.042)	29.696.793.896	11.428.140.247	108.020.485.305
Số dư cuối năm	15.148.310.744	34.441.454.773	(24.544.294.151)	30.329.075.189	9.251.351.623	64.625.898.178

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 125.640.438.829 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 145.887.054.661 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định liên quan tới Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lợi ích.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	30.351.811.610	2.749.122.062	33.100.933.672
Tăng trong năm	494.971.110	197.500.000	692.471.110
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(24.657.551.024)	-	(24.657.551.024)
Số dư cuối năm	6.189.231.696	2.946.622.062	9.135.853.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.341.447.185	2.729.955.395	11.071.402.580
Khấu hao trong năm	345.588.340	54.942.649	400.530.989
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.473.675.203)	-	(7.473.675.203)
Số dư cuối năm	1.213.360.322	2.784.898.044	3.998.258.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	22.010.364.425	19.166.667	22.029.531.092
Số dư cuối năm	4.975.871.374	161.724.018	5.137.595.392

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.719.122.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.839.573.062 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại quyền sử dụng đất gắn liền với Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lợi ích.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, máy móc thiết bị VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển sang từ tài sản cố định	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển sang từ tài sản cố định	78.854.088.530	7.473.675.203	86.327.763.733
Khấu hao trong năm	3.403.435.112	462.329.082	3.865.764.194
Số dư cuối năm	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	47.165.172.210	47.165.172.210	14.814.085.410	14.814.085.410
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.697.943.988	38.697.943.988	40.870.490.767	40.870.490.767
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	36.728.115.018	36.728.115.018	45.555.372.342	45.555.372.342
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	35.597.994.303	35.597.994.303	-	-
Khác	211.342.004.101	211.342.004.101	211.934.396.812	211.934.396.812
	369.531.229.620	369.531.229.620	313.174.345.331	313.174.345.331

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.697.943.988	38.697.943.988	40.870.490.767	40.870.490.767
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	35.597.994.303	35.597.994.303	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.332.298.318	5.332.298.318	10.409.638.795	10.409.638.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	27.258.450.810	27.258.450.810
Các công ty liên quan khác	14.931.635.614	14.931.635.614	8.816.446.376	8.816.446.376
	94.559.872.223	94.559.872.223	87.355.026.748	87.355.026.748

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Hoàng Long	30.401.526.103	36.696.915.848
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	21.419.316.356	20.555.299.890
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.300.711.528	3.446.143.111
Khác	37.026.535.022	47.476.067.575
	100.148.089.009	108.174.426.424

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	20.035.067.420	3.446.143.111
---	----------------	---------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4.655.411.058	90.235.820.236	93.837.202.015	1.054.029.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.830.886.177	11.997.145.801	8.614.303.682	8.213.728.296
Thuế thu nhập cá nhân	4.266.075.227	12.766.015.669	15.775.428.198	1.256.662.698
Các loại thuế, phí khác	(96.840.940)	10.541.691.389	9.456.852.149	987.998.300
	13.655.531.522	125.540.673.095	127.683.786.044	11.512.418.573

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	134.890.588	926.052.964
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.790.422.110	12.438.471.537

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	1.325.910.185	27.501.476
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	3.145.125.991	29.855.238.161
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	16.894.777.691	62.400.124.290
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	19.607.420.564	11.080.392.528
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.340.463.373	12.087.097.932
Khác	32.994.653.393	20.916.212.341
	86.308.351.197	136.366.566.728

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	147.043.375	265.777.284
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.402.008.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.441.014.692	1.923.005.032
	4.962.487.756	3.590.791.032

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (i)	303.530.677.464	280.886.208.214	326.346.042.598	145.161.981	258.216.005.061
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh VIB Đà Nẵng (ii)	-	84.789.352.655	-	-	84.789.352.655
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	193.207.700.323	43.635.455.670	193.207.700.323	-	43.635.455.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	20.894.591.030	38.570.242.149	32.426.555.462	-	27.038.277.717
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	17.173.342.618	17.173.342.618	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	279.995.146.542	-	289.158.442.716	9.163.296.174	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2.698.356.976	-	2.698.356.976	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	9.588.044.898	-	9.588.044.898	-	-
	809.914.517.233	465.054.601.306	870.598.485.591	9.308.458.155	413.679.091.103

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 165 đến 276 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 4873469.24 ngày 27 tháng 05 năm 2024 với khoản cho vay theo hạn mức 125 tỷ VND theo hình thức L/C dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bởi công ty mẹ và được thực hiện theo giấy nhận nợ với thời hạn vay và lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 16 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 15 tháng 02 năm 2025. Các khoản vay đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 9 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,6%/năm.

- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số DMC/HDVHM/2024 ngày 24 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 50 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng và lãi suất vay 4,6%/năm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	13.384.917.530	229.388.421	15.097.857.536
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	663.761.479	2.358.969.888	3.022.731.367
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(1.848.966.500)	-	(1.848.966.500)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	12.199.712.509	2.588.358.309	16.271.622.403

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	500.000.000.000	40.104.031.618	153.708.537.299	2.672.747.436	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	211.950.000.000	(375.050.000)	-	-	-	-	211.574.950.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.483.278.513	14.539.147.469	35.022.425.982
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(14.518.425.600)	(23.518.425.600)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	99.994.630.000	-	(99.994.630.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.605.818.951)	(205.601.715)	(6.811.420.666)
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	53.713.907.299	2.672.747.436	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
Tăng khác	-	-	-	-	378.963.609	-	378.963.609
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	3.200.000.000	-	(3.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.852.020.777)	(190.955.734)	(9.042.976.511)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(4.871.667.780)	(13.595.540.272)	(18.467.208.052)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.680.540.161	(1.680.540.161)	-
Số dư cuối năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444

- (i) Trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2024. Trong năm, Tổng Công ty đã chi trả 4.899.246.807 VND cho cổ đông bằng tiền.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	81.194.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	81.194.463

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ ("USD")	855.755	4.824.285
Yên Nhật ("JPY")	-	23.433
Rúp Nga ("RUB")	-	4.505

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành hai bộ phận kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan;
- Dung dịch khoan

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản bộ phận	1.699.113.254.508	366.382.852.492	(612.833.010.824)	2.065.496.107.000
Nợ phải trả bộ phận	830.495.337.318	196.916.773.238	(149.928.244.621)	1.027.412.110.556

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Hợp nhất
	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	2.735.187.417.411	222.340.365.504	2.957.527.782.915
Kết quả kinh doanh của bộ phận	60.029.836.744	137.374.677.128	197.404.513.872
Thu nhập không phân bổ			30.114.571.928
Chi phí không phân bổ			(206.395.216.334)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			21.123.869.466
Thu nhập khác			7.552.714.258
Chi phí khác			(1.166.007.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(12.017.380.690)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.493.195.671

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản bộ phận	2.147.772.054.979	324.318.453.308	2.472.040.508.287
Nợ phải trả bộ phận	1.245.736.407.965	176.582.078.595	1.422.318.486.560

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Hợp nhất
	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	3.036.448.650.696	185.477.775.552	3.221.926.426.248
Kết quả kinh doanh của bộ phận	160.793.469.291	61.691.921.210	222.485.390.501
Thu nhập không phân bổ			28.887.546.376
Chi phí không phân bổ			(215.459.448.027)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			35.913.546.376
Thu nhập khác			22.701.106.428
Chi phí khác			(4.058.596.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(19.533.572.734)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			35.022.425.982



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.659.539.023.207	2.642.508.479.109
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.988.759.708	586.210.056.970
	2.957.527.782.915	3.228.718.536.079
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	253.365.441	6.792.109.831
	253.365.441	6.792.109.831
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.957.274.417.474	3.221.926.426.248

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Nghi Sơn	339.822.116.702	490.413.284.933
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	190.149.039.190	302.009.816.737
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	101.059.832.875	45.678.391.450
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	95.109.050.695	60.071.932.726
Tổng công ty phân bón và hoá chất dầu khí-CTCP	77.708.674.810	4.139.284.840
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	50.256.308.003	79.330.680.210
Công ty Cổ phần Lộc Hoá dầu Bình Sơn	45.803.518.354	59.962.068.245
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.348.655.289	14.989.537.484
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	13.855.450.953	61.056.942.506
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	8.801.681.520	14.127.649.740
Các bên liên quan khác	154.471.959.158	149.249.383.268
	1.094.386.287.549	1.281.028.972.139

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.450.039.208.495	2.467.948.185.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	326.034.556.661	525.351.239.893
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.203.861.554)	6.141.610.171
	2.759.869.903.602	2.999.441.035.747

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.759.669.862	20.745.940.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.981.498.447	7.246.213.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	373.403.619	895.392.712
	30.114.571.928	28.887.546.376

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.081.943.648	4.169.707.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.953.184.459	11.515.070.044
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.933.000.000	3.217.303.700
	9.968.128.107	18.902.081.260

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	63.304.703.974	80.844.875.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.344.527.464	3.410.886.590
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	4.191.661.420	(2.623.438.575)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.264.950.814	47.213.911.291
Chi phí bằng tiền khác	37.857.526.908	33.816.915.704
	152.963.370.580	162.663.150.644
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.112.750.082	6.674.063.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.272.199	792.866.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.658.830.762	16.097.798.025
Chi phí khác bằng tiền	4.936.864.604	10.329.487.678
	43.463.717.647	33.894.216.123

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.022.597.322	31.742.406.241
Chi phí nhân công	124.087.867.659	142.589.198.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.653.077.545	21.188.250.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.446.964.573	84.392.597.478
Chi phí khác bằng tiền	45.265.274.389	81.238.778.059
	384.475.781.488	361.151.231.627

100%
CÔNG
TH
KIỂM
ĐE(L
VIỆT
VNG ĐA

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.299.249.627	20.483.278.513
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)	(1.840.000.000)	(8.852.020.777)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.459.249.627	11.631.257.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.194.463	65.897.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18	177

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết 2024 số 509/NQ-PVChem ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm với số tiền dự kiến trích là 1.840.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được báo cáo trong năm trước là 250 VND/cổ phiếu).

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	12.768.444.160	9.869.665.060
Từ hai năm đến năm năm	37.606.141.248	23.636.778.240
Sau năm năm	270.108.632.812	148.330.072.800
	320.483.218.220	181.836.516.100

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

- Thuê tài sản theo Hợp đồng số 75/HĐTTS/PVCHEM&PVCHEM-ITS từ ngày 06 tháng 03 năm 2024 đến ngày 20 tháng 09 năm 2026;
- Thuê văn phòng tại tầng 12 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo hợp đồng số 817/2024/VPI-PVCHEM-ITS từ 01 ngày 06 năm 2024 đến ngày 31 tháng 05 năm 2027, diện tích thuê 175,5m²;
- Thuê văn phòng tại tầng 6 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội theo phụ lục số 11 của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN từ ngày 21 tháng 09 năm 2021 đến ngày 10 tháng 08 năm 2060, diện tích thuê 1530m²;
- Thuê kho A21 theo phụ lục hợp đồng số 7 hợp đồng số 001-2014/PTSC - CDK-BDV từ ngày 16 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 01 năm 2025, diện tích thuê 1350m²;
- Thuê đất tại 24/8 Lê Thánh Tông, TP Vũng Tàu theo hợp đồng số 37/HĐTĐ từ ngày 25 tháng 03 năm 2011 đến ngày 25 tháng 03 năm 2061, diện tích thuê 18.435,2m²;
- Thuê đất tại 99 Lê Lợi, Phường Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng số 36/HĐTĐ từ ngày 11 tháng 08 năm 2011 đến ngày 25 tháng 03 năm 2061;
- Thuê đất theo hợp đồng số 103/HĐ/TĐ từ ngày 08 tháng 07 năm 1993 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046;
- Thuê văn phòng tại số 15 Phạm Hùng - Nam Từ Liêm - Hà Nội theo hợp đồng số 18/2022/PVCHEM.TECH-IDMC từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 09 tháng 01 năm 2026.

- Thuê kho bãi tại VSP-1700 tại 65/1 đường 30/04, thành phố Vũng Tàu theo hợp đồng số 006/24/VSP/PVCHEM-CS-XNDV.DVBN từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến hết ngày 01 tháng 04 năm 2027.
- Tiền thuê văn phòng IDC tại 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Q3, TP HCM theo hợp đồng số HD224/IDC/REE/24 từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê văn phòng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	248.597.534.157	194.717.114.763
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	61.052.368.898	36.515.427.586
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	57.225.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	15.804.008.650	-
Viện Dầu khí Việt Nam	8.790.783.873	10.182.815.080
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	8.686.760.106	6.977.309.811
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.025.943.868	2.096.956.528
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.830.859.049	1.645.818.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	811.530.131	2.284.289.713
Các bên liên quan khác	14.728.485.512	71.364.432.931
	419.553.274.244	325.784.165.198

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6 và số 14.

Số dư công nợ khác chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	44.544.884.073
	-	44.544.884.073
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	8.771.274.472	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	110.000.000
	8.771.274.472	110.000.000
Người mua trả tiền trước		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.300.711.528	3.446.143.111
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	5.570.728.271	-
Ban Quản lý dự án điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	-
CTCP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	635.613.713	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	600.799.008	-
	20.035.067.420	3.446.143.111

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	886.460.480	1.137.350.000
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	921.354.991	993.364.955
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.477.135.360	1.895.200.000
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	684.280.533	911.012.000
Thành viên khác trong Ban điều hành	2.203.860.787	2.553.960.326
	6.173.092.151	7.490.887.281

Số liệu ở trên là tiền lương, thưởng, thù lao (chưa trừ thuế thu nhập cá nhân) chi trong năm 2024 (từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) của các nhân sự (bao gồm từ nguồn quỹ lương 2023 chi trong năm 2024 và từ nguồn quỹ lương năm 2024 chi trong năm 2024).



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trình
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Trinh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP


Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 0609 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		909.911.572.756	1.470.316.387.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	177.513.572.081	191.725.672.290
1. Tiền	111		57.513.572.081	181.725.672.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	138.600.000.000	133.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		138.600.000.000	133.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.523.313.251	1.027.253.440.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	549.991.608.460	930.418.956.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.337.451.268	23.356.193.939
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.070.944.299	105.400.285.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(31.876.690.776)	(31.921.994.776)
IV. Hàng tồn kho	140	9	23.983.748.794	103.388.907.229
1. Hàng tồn kho	141		32.286.054.067	127.360.134.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.302.305.273)	(23.971.227.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.290.938.630	14.348.367.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.942.562	6.751.565.546
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.328.906.114	7.596.802.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	798.089.954	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		554.562.129.162	562.934.242.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.221.405.159	2.472.038.271
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.221.405.159	2.472.038.271
II. Tài sản cố định	220		30.267.325.127	105.923.384.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.466.088.960	86.674.084.747
- Nguyên giá	222		140.671.147.471	268.124.086.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.205.058.511)	(181.450.001.642)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.801.236.167	19.249.299.425
- Nguyên giá	228		4.435.520.468	29.093.071.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.634.284.301)	(9.843.772.067)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	61.682.560.758	-
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.193.527.927)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379.918.725	1.098.685.478
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379.918.725	1.098.685.478
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		458.738.300.006	450.896.700.006
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	458.738.300.006	455.738.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(12.769.655.880)	(17.611.255.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.272.619.387	2.543.434.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.272.619.387	2.543.434.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.464.473.701.918	2.033.250.630.381

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		555.830.617.674	1.124.880.110.064
I. Nợ ngắn hạn	310		552.491.424.859	1.121.566.265.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	202.057.215.922	238.892.749.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.174.818.116	5.927.239.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.088.076.908	5.012.569.701
4. Phải trả người lao động	314		9.289.300.432	9.019.148.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.886.732.605	79.472.604.633
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.066.632.651	6.320.661.921
7. Vay ngắn hạn	320	18	301.851.460.731	776.733.524.329
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.187.494	187.766.663
II. Nợ dài hạn	330		3.339.192.815	3.313.844.115
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.339.192.815	3.313.844.115
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908.643.084.244	908.370.520.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	908.643.084.244	908.370.520.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.278.932.538	6.006.368.611
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	5.397.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.278.932.538	6.000.970.680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.464.473.701.918	2.033.250.630.381


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng




Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 3 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.629.578.155.216	2.202.500.792.513
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.629.578.155.216	2.202.500.792.513
3. Giá vốn hàng bán	11	23	1.579.594.657.964	2.153.858.530.641
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.983.497.252	48.642.261.872
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	45.265.698.669	62.401.778.135
6. Chi phí tài chính	22	27	2.172.770.550	20.087.033.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.746.216.286	1.414.702.849
7. Chi phí bán hàng	25	24	29.374.388.206	24.849.392.771
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	59.766.048.347	63.734.049.584
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.935.988.818	2.373.564.595
10. Thu nhập khác	31		6.745.943.598	6.577.520.485
11. Chi phí khác	32		3.797.104.124	2.950.114.400
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.948.839.474	3.627.406.085
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.884.828.292	6.000.970.680
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	605.895.754	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.278.932.538	6.000.970.680


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trình
Kế toán trưởng


Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.884.828.292	6.000.970.680
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.034.078.287	14.391.247.699
Các khoản dự phòng	03	(20.530.477.417)	14.519.327.717
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	236.903.639	9.371.600.995
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.600.290.445)	(55.274.681.682)
Chi phí lãi vay	06	1.746.216.286	1.414.702.849
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(35.228.741.358)	(9.576.831.742)
Giảm các khoản phải thu	09	480.078.796.245	75.258.249.551
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	95.074.080.552	(47.834.289.420)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(85.274.469.931)	(62.047.627.576)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	7.858.438.240	(7.004.827.383)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.732.899.361)	(4.572.680.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(605.895.754)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	2.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383.899.945)	(1.967.215.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	459.985.408.688	(57.743.222.747)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.969.036)	(1.317.754.076)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	37.620.000	194.081.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(185.000.000.000)	(296.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180.000.000.000	275.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(252.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.778.816.587	27.577.939.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.682.467.551	(247.045.732.874)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	211.574.950.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	324.521.663.884	1.104.296.246.579
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(808.712.185.637)	(924.218.297.591)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.899.246.807)	(8.710.373.628)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(489.089.768.560)</i>	<i>382.942.525.360</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 (14.421.892.321)	 78.153.569.739
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	 60	 191.725.672.290	 113.690.656.510
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 209.792.112	 (118.553.959)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	 70	 177.513.572.081	 191.725.672.290



Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động chính
		phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con				
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem - CS (Tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí)	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS (*)	Lào	38,61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 12 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT)	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS)	Số 35 đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất nằm khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	763.441.371	558.147.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.750.130.710	181.167.524.898
Các khoản tương đương tiền (i)	120.000.000.000	10.000.000.000
	177.513.572.081	191.725.672.290

- (i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm 653.427.713 VND gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kì hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	138.600.000.000	133.600.000.000
	138.600.000.000	133.600.000.000

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các tổ chức tín dụng trong nước với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	332.274.772.064	727.082.868.024
Công ty TNHH Lộc hoá dầu Nghi Sơn	66.292.423.186	95.863.536.453
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	37.326.434.019	6.813.747.490
Công ty TNHH PVChem-CS	28.315.423.523	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	85.782.555.668	100.658.804.417
	549.991.608.460	930.418.956.384

b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty con		
Công ty TNHH PVChem - CS	28.315.423.523	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	4.198.081.753	22.235.200
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	1.022.237.066	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	-	51.159.405
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	-	2.352.000
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	66.292.423.186	95.863.536.453
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	37.326.434.019	6.813.747.490
Chi nhánh Điều hành Công ty dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò và khai thác Dầu khí - Lô 05.1A	8.808.289.380	-
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	8.700.708.512	23.140.643.936
Các công ty liên quan khác	33.361.829.060	52.477.893.664
	188.025.426.499	178.371.568.148

7. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về lợi nhuận được chia	11.489.875.205	22.500.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi	3.824.025.551	2.761.508.152
- Tạm ứng	1.498.203.039	1.861.024.444
- Ký cược, ký quỹ	861.065.286	33.499.403.024
- Phải thu khác	11.397.775.218	44.778.349.496
	29.070.944.299	105.400.285.116
Phải thu khác dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.216.592.500	2.467.225.612
- Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	2.221.405.159	2.472.038.271

b) Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	9.800.176.563	22.500.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	9.266.015.798	-
Công ty TNHH PVChem - CS	1.974.944.542	-
Các công ty liên quan khác	1.020.739.356	44.375.006.473
	22.061.876.259	66.875.006.473

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		Số cuối năm			Số đầu năm		
				VND			VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	6.209.044.462	(6.209.044.462)	-	6.209.044.462	(6.209.044.462)	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	4.606.898.329	(4.606.898.329)	-	4.606.898.329	(4.606.898.329)	-
Ứng trước khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	8.771.274.472	(8.771.274.472)	-	8.771.274.472	(8.771.274.472)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.180.838.581	(1.180.838.581)	-	1.245.558.581	(1.226.142.581)	19.416.000
		31.876.690.776	(31.876.690.776)	-	31.941.410.776	(31.921.994.776)	19.416.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.099.669.649	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.359.168.288	-	23.837.256.062	-
Hàng hoá	24.455.170.579	(8.302.305.273)	99.423.208.908	(23.971.227.390)
Hàng gửi bán	471.715.200	-	-	-
	32.286.054.067	(8.302.305.273)	127.360.134.619	(23.971.227.390)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.668.922.117 VND (năm trước: trích lập 15.059.779.754 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được bán cho khách hàng hoặc tiêu hủy trong năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	105.021.945.081	137.310.940.631	3.364.528.711	22.385.671.966	41.000.000	268.124.086.389
Tăng trong năm	-	60.580.000	-	-	-	60.580.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(77.336.499.068)	(36.642.825.135)	(272.580.000)	(12.966.633.458)	-	(127.218.537.661)
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.981.257)	-	-	-	(294.981.257)
Số dư cuối năm	27.685.446.013	100.433.714.239	3.091.948.711	9.419.038.508	41.000.000	140.671.147.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	61.608.830.976	96.601.966.527	2.178.375.908	21.019.828.231	41.000.000	181.450.001.642
Khấu hao trong năm	1.204.062.906	8.349.073.344	39.734.499	311.255.907	-	9.904.126.656
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.229.186.081)	(25.418.964.334)	(239.304.657)	(12.966.633.458)	-	(78.854.088.530)
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.981.257)	-	-	-	(294.981.257)
Số dư cuối năm	22.583.707.801	79.237.094.280	1.978.805.750	8.364.450.680	41.000.000	112.205.058.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	43.413.114.105	40.708.974.104	1.186.152.803	1.365.843.735	-	86.674.084.747
Tại ngày cuối năm	5.101.738.212	21.196.619.959	1.113.142.961	1.054.587.828	-	28.466.088.960

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.305.141.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58.523.446.750 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định hữu hình liên quan tới Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lợi ích.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(24.657.551.024)	-	(24.657.551.024)
Số dư cuối năm	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.341.447.185	1.502.324.882	9.843.772.067
Khấu hao trong năm	264.187.437	-	264.187.437
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.473.675.203)	-	(7.473.675.203)
Số dư cuối năm	1.131.959.419	1.502.324.882	2.634.284.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.249.299.425	-	19.249.299.425
Tại ngày cuối năm	1.801.236.167	-	1.801.236.167

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.502.324.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.502.324.882 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định vô hình liên quan tới Nhà máy Cối Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lợi ích.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, máy móc thiết bị VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển từ tài sản cố định	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển từ tài sản cố định	78.854.088.530	7.473.675.203	86.327.763.733
Trích khấu hao trong năm	3.403.435.112	462.329.082	3.865.764.194
Số dư cuối năm	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	VND
- Đầu tư vào công ty con	458.738.300.006	-	-	455.738.300.006	-	(4.841.600.000)
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63.338.300.006	-	-	63.338.300.006	-	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	60.000.000.000	-	-	58.000.000.000	-	-
Công ty TNHH PVChem - CS	125.000.000.000	-	-	124.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC Miền Nam	20.400.000.000	-	-	20.400.000.000	-	(4.841.600.000)
- Đầu tư vào công ty liên doanh	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
	471.507.955.886	-	(12.769.655.880)	468.507.955.886	-	(17.611.255.880)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Chi tiết các giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - CS	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>VND</u> <u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>VND</u> <u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u>
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	46.073.573.712	46.073.573.712	14.814.085.410	14.814.085.410
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	38.697.943.988	38.697.943.988	40.870.490.767	40.870.490.767
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	27.407.949.736	27.407.949.736	19.535.695.653	19.535.695.653
Vinomig Singapore Pte, Ltd	22.847.959.710	22.847.959.710	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H.K.T	18.646.656.600	18.646.656.600	1.770.131.000	1.770.131.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	7.726.057.092	7.726.057.092	-	-
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại HUTHACO	-	-	21.776.018.115	21.776.018.115
Công ty Cổ phần Hoá chất & Dịch vụ Ngân Hải	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	40.657.075.084	40.657.075.084	120.126.329.045	120.126.329.045
	202.057.215.922	202.057.215.922	238.892.749.990	238.892.749.990

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
Công ty con					
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	27.407.949.736	27.407.949.736	19.535.695.653	19.535.695.653	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	7.726.057.092	7.726.057.092	-	-	
Công ty TNHH PVChem - Tech	4.914.296.013	4.914.296.013	25.260.751.124	25.260.751.124	
Công ty TNHH PVChem - CS	3.830.229.600	3.830.229.600	-	-	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	45.336.856	45.336.856	13.868.193	13.868.193	
Bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	38.697.943.988	38.697.943.988	40.870.490.767	40.870.490.767	
Các công ty liên quan khác	7.920.184.526	7.920.184.526	44.476.142.864	44.476.142.864	
	90.541.997.811	90.541.997.811	130.156.948.601	130.156.948.601	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp/phải thu		Số đã thực nộp	
	Số đầu năm	trong năm	trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế, phí phải nộp khác	-	798.089.954	-	798.089.954
	-	798.089.954	-	798.089.954
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.980.173.103	38.344.720.058	41.732.416.799	592.476.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	605.895.754	605.895.754	-
Thuế nhập khẩu	-	1.302.108.991	1.302.108.991	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.014.874.334	3.225.936.033	3.760.316.497	480.493.870
Thuế, phí phải nộp khác	17.522.264	894.368.323	896.783.911	15.106.676
	5.012.569.701	44.373.029.159	48.297.521.952	1.088.076.908

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	3.145.125.991	29.855.238.161
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	2.052.033.492	44.847.823.892
Lãi vay phải trả	40.818.401	27.501.476
Các khoản trích trước khác	5.648.754.721	4.742.041.104
	10.886.732.605	79.472.604.633

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65.633.429	213.778.385
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.402.008.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.626.569.533	4.704.874.820
	21.066.632.651	6.320.661.921

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm	Số cuối năm
	VND			VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (VND) (i)	65.000.000.000	280.886.208.214	87.670.203.153	-	258.216.005.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (VND) (ii)	193.207.700.323	43.635.455.670	193.207.700.323	-	43.635.455.670
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (VND)	14.965.460.412	-	14.965.460.412	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (USD) (i)	238.530.677.464	-	238.675.839.445	145.161.981	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (USD)	265.029.686.130	-	274.192.982.304	9.163.296.174	-
	776.733.524.329	324.521.663.884	808.712.185.637	9.308.458.155	301.851.460.731

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 165 đến 276 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 16 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 15 tháng 02 năm 2025. Các khoản vay đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 9 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,6%/năm.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	1.830.292.530	3.313.844.115
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	25.348.700	25.348.700
Số dư cuối năm	1.483.551.585	1.855.641.230	3.339.192.815

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	40.104.031.618	150.685.170.088	11.005.397.931	701.794.599.637
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	211.950.000.000	(375.050.000)	-	-	211.574.950.000
Tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển	99.994.630.000	-	(99.994.630.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.000.970.680	6.000.970.680
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.006.368.611	908.370.520.317
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.278.932.538	6.278.932.538
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.134.700.831)	(1.134.700.831)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(4.871.667.780)	(4.871.667.780)
Số dư cuối năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.278.932.538	908.643.084.244

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 509/NQ-PVChem ngày 26 tháng 4 năm 2024. Trong năm, Tổng Công ty đã chi trả 4.899.246.807 VND cho cổ đông bằng tiền.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	81.194.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	81.194.463

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	304.228,37	4.518.446,83
+ Yên Nhật	JPY	-	23.433
+ Rúp Nga	RUB	-	4.505

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.481.887.204.230	1.778.463.107.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.690.950.986	424.037.685.174
	1.629.578.155.216	2.202.500.792.513
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	758.075.798.758	828.651.971.604

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.448.284.427.305	1.723.361.286.339
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146.979.152.776	415.437.464.548
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.668.922.117)	15.059.779.754
	1.579.594.657.964	2.153.858.530.641

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	27.617.254.857	31.449.611.343
Chi phí khấu hao	120.144.087	137.979.419
Hoàn nhập dự phòng	(45.304.000)	(1.979.359.793)
Chi phí thuê nhà	5.752.595.713	5.859.523.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.831.974.080	11.049.165.845
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.489.383.610	17.217.128.918
	59.766.048.347	63.734.049.584
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.778.487.914	5.623.368.748
Chi phí khấu hao	755.272.199	762.692.424
Chi phí vận chuyển	11.882.472.461	1.977.978.263
Chi phí thuê kho	1.730.788.531	2.108.971.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.957.600.976	7.517.546.156
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.269.766.125	6.858.835.667
	29.374.388.206	24.849.392.771

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	40.634.371.321	47.292.753.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.034.078.287	14.391.247.699
Hoàn nhập dự phòng	(45.304.000)	(1.979.359.793)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.843.284.890	415.990.864.236
Chi phí khác bằng tiền	47.444.273.440	175.366.439.076
	252.910.703.938	651.061.944.564

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	10.098.873.986	14.451.922.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.501.416.459	40.628.677.684
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.292.282.766	6.886.272.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	373.125.458	434.905.480
	45.265.698.669	62.401.778.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại</i>	29.732.259.532	42.750.559.691
<i>Thuyết minh số 30)</i>		

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.746.216.286	1.414.702.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.335.026.169	10.613.426.508
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.841.600.000)	4.841.600.000
Chi phí tài chính khác	2.933.128.095	3.217.303.700
	2.172.770.550	20.087.033.057

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	605.895.754	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	605.895.754	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.884.828.292	6.000.970.680
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(27.501.416.459)	(8.125.735.537)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.051.542.839	1.096.527.047
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(14.565.045.328)	(1.028.237.810)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.752.595.713	5.859.523.852
	5.752.595.713	5.859.523.852

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	6.045.152.145	6.479.474.880
Trên 1 năm đến 5 năm	20.135.873.188	19.403.860.320
Trên 5 năm	140.858.762.754	148.330.072.800
	167.039.788.088	174.213.408.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH PVChem - CS	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông góp vốn

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	758.075.798.758	828.651.971.604
Công ty TNHH PVChem - CS	39.813.982.212	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	4.039.881.130	194.959.273
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	2.361.962.956	7.130.575.525
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	1.659.225.391	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.406.742.332	433.590.476
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	864.000	7.667.084.722
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	314.391.192.850	454.300.217.853
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	96.994.332.875	6.194.315.900
Công ty Cổ Phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	56.504.707.854	57.737.818.245
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	51.793.164.631	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	44.418.580.000	43.022.740.000
Công ty Liên Doanh Điều hành Cừ Long (BL 15-1)	40.593.240.542	66.171.487.942
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	30.371.187.871	68.583.508.447
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	21.393.305.592	67.713.522.296
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	20.497.420.921	2.171.985.286
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	31.836.007.601	47.330.165.639
Mua hàng	475.632.683.966	421.454.954.652
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	248.596.534.157	285.874.455.226
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	142.329.139.500	48.772.865.891
Công ty TNHH PVChem - CS	30.593.993.080	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	18.777.335.587	45.075.858.362
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	8.490.257.557	-
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26.845.424.085	41.731.775.173

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	2.000.000.000	58.000.000.000
Công ty TNHH PVChem - CS	1.000.000.000	124.000.000.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	44.000.000.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	-	30.000.000.000
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.230.843.073	2.101.882.007
Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.753.882.800	3.239.931.420
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	13.742.460.000	13.622.630.400
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	9.800.176.563	22.904.980.798
Công ty TNHH PVChem - CS	1.689.698.642	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.135.850.053	2.693.066.486
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	725.231.201	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam	408.000.000	1.428.000.000
Thu nhập khác		
Công ty TNHH PVChem - Tech	151.889.615	239.906.914
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	-	7.386.750

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6, số 7 và số 14.

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	886.460.480	1.137.350.000
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	921.354.991	993.364.955
Các ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.477.135.360	1.895.200.000
Các ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	684.280.533	911.012.000
Thành viên khác trong Ban điều hành	2.203.860.787	2.553.960.326
	6.173.092.151	7.490.887.281

Số liệu ở trên là tiền lương, thưởng, thù lao (chưa trừ thuế thu nhập cá nhân) chi trong năm 2024 (từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) của các nhân sự (bao gồm từ nguồn quỹ lương 2023 chi trong năm 2024 và từ nguồn quỹ lương năm 2024 chi trong năm 2024).


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: **414** /TTr-PVChem

Hà nội, ngày **23** tháng **4** năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc: Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024
và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025

Kính gửi : Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty PVChem

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty năm 2025 như sau:

I. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ		Số tiền (VNĐ)	
		KH	TH	KH	TH
I	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (LNST) năm trước chuyển sang			-	-
II	LNST từ kết quả SXKD năm 2024			46.500.000.000	6.278.932.538
III	LNST chưa phân phối lũy kế thời điểm 31/12/2024			46.500.000.000	6.278.932.538
IV	Phương án phân phối (%/LNST)			46.500.000.000	1.000.000.000
1	Chia cổ tức bằng tiền mặt (%/MG) (VĐL 811.944.630.000 tỷ đồng)	5,50%	0%	44.656.954.650	-
2	Phân phối quỹ (%/tổng số tiền phân phối)			1.843.045.350	1.000.000.000
2.1	Quỹ Đầu tư phát triển			-	-
2.2	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi			1.843.045.350	1.000.000.000
V	LNST còn được phân phối chuyển sang năm 2025			-	5.278.932.538

II. Kế hoạch phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế năm 2025 :

- Dự kiến chia cổ tức: 2 % / Mệnh giá cổ phiếu.
- Dự kiến trích lập Quỹ Khen thưởng và phúc lợi: 1,26 tỷ đồng.

Kính trình Đại hội xem xét, thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trương Đại Nghĩa

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc : Lựa chọn đơn vị kiểm toán
Báo cáo tài chính năm 2025 của PVChem**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí -CTCP

Căn cứ điểm đ, khoản 3, Điều 161, Luật Doanh nghiệp quy định quyền, nghĩa vụ của Ủy Ban Kiểm toán (UBKT) “Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt”;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP;

Trên cơ sở danh sách các đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính PVChem năm 2025 do Ban TCKT đề xuất gồm 05 đơn vị kiểm toán cụ thể như sau :

1. Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
2. Công ty TNHH KPMG
3. Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam
4. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)
5. Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

Sau khi xem xét năng lực của các Công ty Kiểm toán, UBKT nhận thấy 05 đơn vị nêu trên có thể đáp ứng yêu cầu kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của PVChem, UBKT kính trình ĐHĐCĐ:

Ủy quyền đề HĐQT PVChem lựa chọn 1 (một) trong 5 (năm) công ty kiểm toán có tên sau : Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam; Công ty TNHH KPMG; Công ty TNHH Grant Thornton; Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC; Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, là công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, UBKT.

**TM. ỦY BAN KIỂM TOÁN
CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Kiên

Số: **416** /TTr-PVChem

Hà Nội, ngày **23** tháng **4** năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v: **Thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP (PVChem);

Trong nhiều năm qua, lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa (trong nước và nhập khẩu) luôn chiếm một tỷ trọng Doanh thu lớn trong cơ cấu Doanh thu của PVChem. Tuy nhiên, thị trường nhựa hiện nay đang có xu hướng bão hoà dẫn tới nhu cầu nhựa nhập khẩu năm vừa qua sụt giảm. Do vậy, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh, gia tăng doanh thu, tận dụng nguồn lực sẵn có, đảm bảo việc làm cho người lao động, PVChem dự kiến kinh doanh các sản phẩm kim loại công nghiệp như: thép cuộn, phôi thép, nhôm nguyên liệu, đồng nguyên liệu, ... và các ngành nghề hỗ trợ mảng kinh doanh này (Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Xuất nhập khẩu hàng hoá). PVChem đã làm việc với các đối tác trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm kim loại công nghiệp để phát triển thị trường. Dự kiến lĩnh vực kinh doanh này sẽ đóng góp nguồn doanh thu đáng kể cho Tổng công ty, dần thay thế cho lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa đang ngày càng sụt giảm. Vì vậy, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua:

1. **Bổ sung ngành nghề kinh doanh sau cho PVChem**

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ghi chú
1	Bán buôn kim loại và quặng kim loại <u>Chi tiết:</u> Loại trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác.	4662	Bổ sung mới
2	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động hợp báo)	8230	Bổ sung mới
3	Bán buôn tổng hợp <u>Chi tiết:</u> - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;	4690	Bổ sung mới



STT	Tên ngành	Mã ngành	Ghi chú
	- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ dịch vụ ủy thác đầu tư tài chính).		

2. Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật và thực hiện điều chỉnh tên ngành, mã ngành nghề kinh doanh tại mục 1 trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
3. Bổ sung các ngành nghề kinh doanh tại mục 1 vào khoản 4.1, Điều 4 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của PVChem về lĩnh vực kinh doanh.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCNL.



**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Đại Nghĩa



Số: **435** /TTr-PVChem

Hà Nội, ngày **26** tháng **4** năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v: Nhân sự thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí (PVChem)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 15/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của PVChem;

1. Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Ngày 24/4/2025, ông Nguyễn Ngọc Quỳnh – Thành viên HĐQT PVChem có Đơn từ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị. Ngày 25/4/2025, HĐQT PVChem đã ban hành Nghị quyết số 426/NQ-PVChem chấp thuận Đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Ngọc Quỳnh.

HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT PVChem đối với ông Nguyễn Ngọc Quỳnh theo nguyện vọng cá nhân.

2. Về yêu cầu bầu thành viên Hội đồng quản trị

Theo quy định tại Điều 25 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của PVChem, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

HĐQT PVChem hiện có 05 Thành viên, trong đó: 01 Thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT, 01 Thành viên kiêm giữ chức Tổng giám đốc, 02 Thành viên chuyên trách, 01 Thành viên độc lập.

Ông Trần Hồng Kiên – Thành viên độc lập HĐQT PVChem được bầu tại ĐHĐCĐ ngày 26/12/2019 và hết nhiệm kỳ theo quy định vào ngày 26/12/2024.

Ông Hà Duy Tân Thành viên HĐQT PVChem được ĐHĐCĐ bầu lại giữ chức thành viên HĐQT ngày 22/6/2020 và sẽ hết nhiệm kỳ vào theo quy định vào ngày 22/6/2025.

Để đảm bảo duy trì số lượng thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức và Hoạt động PVChem, PVChem cần tiến hành bầu lại 01 thành viên độc lập HĐQT, 01 thành viên HĐQT và bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT thay thế ông Nguyễn Ngọc Quỳnh.



3. Danh sách ứng cử viên để bầu Thành viên HĐQT

Trên cơ sở tổng hợp kết quả ứng cử/đề cử nhân sự để bầu thành viên Hội đồng quản trị, PVChem kính trình Đại hội đồng cổ đông danh sách ứng viên để ĐHĐCĐ bầu thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2025-2030 như sau:

1. Ông **Hà Duy Tân**, Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) tại PVChem, Thành viên HĐQT PVChem tiếp tục tham gia HĐQT và giữ chức Thành viên HĐQT PVChem.
2. Ông **Trần Hồng Kiên**, Thành viên độc lập HĐQT PVChem, tiếp tục tham gia HĐQT và giữ chức Thành viên độc lập HĐQT PVChem.
3. Ông **Trần Ngọc Lan**, Phó Trưởng Ban Tìm Kiếm Thăm dò Dầu khí PVN, tham gia HĐQT và giữ chức Thành viên HĐQT PVChem.

(Lý lịch trích ngang của các nhân sự đề cử đính kèm)

Xin công bố đến ĐHĐCĐ Danh sách bầu cử thành viên HĐQT như trên. Kính đề nghị quý cổ đông nghiên cứu hướng dẫn về bầu cử của Đại hội và thông tin lý lịch của các ứng cử viên để tiến hành thủ tục bỏ phiếu bầu cử.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCNL, Tk.PVChem.



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Đại Nghĩa

001
ĐNG C
. CHẤ
ĐẤU K
INH

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên: **Hà Duy Tân**

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/11/1974

Ngày vào Đảng: 22/12/2001

Ngày chính thức: 22/12/2002

Quê quán: Xã Hoàng Lộc, Hoàng Hóa, Thanh Hóa.

Nơi ở hiện tại: P 1204, Toà nhà 91, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Hộ khẩu thường trú: Số 2 dãy 3, 61E La Thành, Đống Đa, Hà Nội.

Trình độ học vấn: Kỹ sư Kinh tế Xây dựng

Lý luận chính trị: Cao cấp

Ngoại ngữ chính: Anh văn

Công việc hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị PVChem.

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- Từ 5/1996 – 5/1999: Nhân viên Trung tâm bồi dưỡng cán bộ Kinh tế kế hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Từ 8/1999 – 4/2001: Nhân viên Công ty Dầu khí Hà Nội
- Từ 5/2001 – 3/2004: Phó phòng Hành chính Tổng hợp – Công ty Dầu khí Hà Nội.
- Từ 4/2004 – 6/2006: Chuyên viên Ban Xây dựng, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.
- Từ 10/2006 - 3/2009: Phó trưởng Phòng Quản lý Xây dựng cơ bản, Ban Xây dựng – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Từ 3/2009 – 10/2009: Phó Trưởng Ban Xây dựng, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Từ 11/2009 – nay: Ủy viên Hội đồng quản trị Tổng công ty DMC - Từ tháng 01/2020 Tổng công ty DMC đổi tên là Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí- CTCP (PVChem).
- Từ 5/2021-nay: Kiêm nhiệm Thành viên Ủy Ban Kiểm toán;
- Từ 09/2021-nay: Kiêm nhiệm Chủ tịch Công ty, Người đại diện phần vốn của PVChem tại Công ty TNHH PVChem-Tech.

III. TÊN CÁC CÔNG TY MÀ ỦY VIÊN ĐANG NẤM GIỮ CHỨC VỤ TV HĐQT/BKS VÀ CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ KHÁC

- Công ty TNHH PVChem-Tech (Công ty 100% vốn của PVChem): Chủ tịch Công ty, Người đại diện phần vốn của PVChem tại Công ty TNHH PVChem-Tech.

IV. CÁC LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PVCHEM: không có



LÝ LỊCH TRÍCH NGANG

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên: **Trần Hồng Kiên**

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/11/1981

Ngày vào Đảng: 10/10/2014

Ngày chính thức: 10/10/2015

Quê quán: Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An.

Nơi ở hiện tại: A2, khu Công đoàn, Võng Thị, phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội.

Hộ khẩu thường trú: số 03, phố Ngô Quyền, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Trình độ học vấn: Thạc sĩ Tài chính.

Lý luận chính trị: Trung cấp

Ngoại ngữ chính: Anh văn

Công việc hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập PVChem.

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- 11/2006 - 07/2007: Chuyên viên dự án, Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí
- 08/2007 - 11/2007: Chuyên viên tín dụng, Tổng công ty Tài chính Dầu khí
- 12/2007 - 05/2008: Chuyên viên đầu tư, Công ty đầu tư Openasia Group
- 06/2008 - 01/2009: Phó Phòng quản lý rủi ro, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại dương
- 01/2009 - 04/2009: Phó Phòng thu xếp vốn, Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí.
- 04/2009 - 12/2019: Phó Giám đốc tài chính, Công ty liên doanh điều hành dầu khí VietGazprom.
- 12/2019 - nay: Ủy viên HĐQT độc lập, Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm dầu khí- CTCP (DMC) (tháng 01/2020 Tổng công ty DMC đổi tên là Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-PVChem).

III. TÊN CÁC CÔNG TY MÀ ỦY VIÊN ĐANG NẮM GIỮ CHỨC VỤ TV HĐQT/BKS VÀ CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ KHÁC: Không có

IV. CÁC LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PVCHEM: không có

th

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- Họ tên: **Trần Ngọc Lan**
- Sinh ngày : 11/3/1969
- Ngày vào Đảng: 23/05/2017 Ngày chính thức: 24/05/2018
- Giới tính: Nam
- Quê quán: xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: 603, Tòa Bắc, Chelsea Park, 39 Trần Kim Xuyến, Trung Yên, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nơi ở hiện tại: 603, Tòa Bắc, Chelsea Park, 39 Trần Kim Xuyến, Trung Yên, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư, Thạc sĩ Địa chất Dầu khí
- Lý luận chính trị: Trung cấp
- Ngoại ngữ chính: Anh văn
- Chức vụ hiện nay: Phó Trưởng ban, Ban Tìm kiếm Thăm dò Dầu khí, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam)

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- Từ 01/01/1995 - 01/07/1996: Chuyên viên, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Từ 02/07/1996 - 01/08/1997: Học Master, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Từ 02/08/1997 - 30/05/2001: Chuyên viên chính, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Từ 01/06/2001 - 30/05/2009: Công ty BP Exploration, Kỹ sư chính, Đơn vị khác
- Từ 01/06/2009 - 30/10/2010: Subsurface Manager, Chi nhánh Tập đoàn DKVN - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
- Từ 01/11/2010 - 30/04/2012: Trưởng Phòng, Chuyên viên chính, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Từ 01/05/2012 - 30/11/2013: Kỹ sư chính, BP Exploration, Đơn vị khác
- Từ 01/12/2013 - 13/08/2019: Phó Trưởng Ban, Ban Tìm Kiếm Thăm dò, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
- Từ 14/08/2019- nay: Phó Trưởng ban, Ban Tìm kiếm Thăm dò Dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)

III. TÊN CÁC CÔNG TY MÀ ỨNG VIÊN ĐANG NẮM GIỮ CHỨC VỤ TV HĐQT/BKS VÀ CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ KHÁC: Không có

IV. CÁC LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PVCHEM: Không có



